

Công ty Cổ phần Thép Pomina

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thép Pomina

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 35

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Thành viên	
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên	
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tô Tử	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Tiến Sĩ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thép Pomina

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

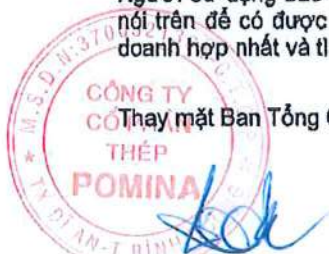
Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Số tham chiếu: 61121142/22732853

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Thép Pomina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 4 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.3 của báo cáo tài chính riêng trình bày tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 439.085.067.754 VND. Điều kiện này, cùng với các vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh số 2.3, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2018-004-1



Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.248.795.251.633	2.479.649.409.794
110	I. Tiền và tương đương tiền	4	386.251.747.328	24.699.718.943
111	1. Tiền		23.897.438.630	24.699.718.943
	2. Các khoản tương đương tiền		362.354.308.698	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.256.078.727.807	794.426.365.096
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	581.917.808.365	260.024.639.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	431.820.155.759	391.289.542.060
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	264.312.688.683	165.084.108.057
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.2	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
140	III. Hàng tồn kho	7	2.878.806.121.328	1.393.992.219.640
141	1. Hàng tồn kho		2.878.806.121.328	1.393.992.219.640
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		727.658.655.170	266.531.106.115
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.259.915.787	7.814.076.827
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	716.748.420.668	254.348.899.854
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.650.318.715	4.368.129.434
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.239.298.432.569	4.432.193.818.121
220	I. Tài sản cố định		1.249.480.920.159	1.364.902.760.223
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.249.241.557.004	1.364.795.816.445
222	Nguyên giá		3.037.399.835.544	3.027.197.039.832
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.788.158.278.540)	(1.662.401.223.387)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	239.363.155	106.943.778
228	Nguyên giá		8.187.618.799	7.957.618.799
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.948.255.644)	(7.850.675.021)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		3.132.251.808.774	2.205.579.310.527
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.132.251.808.774	2.205.579.310.527
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	806.000.000.000	806.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	11.1	796.000.000.000	796.000.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.2	10.000.000.000	10.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		51.565.703.636	55.711.747.371
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	49.314.698.733	53.490.848.509
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.251.004.903	2.220.898.862
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.488.093.684.202	6.911.843.227.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.025.677.840.584	3.618.457.618.144
310	I. Nợ ngắn hạn		5.687.880.319.387	2.846.581.781.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.288.657.024.535	335.581.167.009
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		506.946.096.348	2.503.470.497
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.682.109.598	2.487.007.382
314	4. Phải trả người lao động		69.292.938	367.251.820
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	56.289.464.120	51.196.664.203
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	29.716.802.621	5.748.957.550
320	7. Vay ngắn hạn	17	3.800.519.529.227	2.448.697.263.458
330	II. Nợ dài hạn		1.337.797.521.197	771.875.836.225
331	1. Phải trả người bán dài hạn	13	348.557.167.629	-
338	2. Vay dài hạn	17	989.240.353.568	771.875.836.225
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.462.415.843.618	3.293.385.609.771
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	3.462.415.843.618	3.293.385.609.771
411	1. Vốn cổ phần		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		2.796.763.360.000	2.796.763.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.000.000.000	35.000.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.428.346.574	511.428.346.574
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)		600.571.704.044	(18.458.529.803)
421a	- Lũy kế đến cuối năm trước		(18.458.529.803)	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ) năm nay		619.030.233.847	(18.458.529.803)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.488.093.684.202	6.911.843.227.915



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.420.403.929.331	4.309.636.395.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	7.420.403.929.331	4.309.636.395.428
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(6.995.477.748.962)	(4.170.481.333.263)
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		424.926.180.369	139.155.062.165
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	78.515.233.997	134.991.292.052
22	7. Chi phí tài chính	21	(212.241.159.012)	(178.609.325.148)
23	- Trong đó: chi phí lãi vay		(184.637.359.423)	(172.383.204.067)
25	8. Chi phí bán hàng	22	(20.661.685.526)	(4.873.056.254)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(86.062.629.863)	(51.724.202.749)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		184.475.939.965	38.939.770.066
31	11. Thu nhập khác	23	4.184.780.555	3.793.101.467
32	12. Chi phí khác	23	(9.378.392.007)	(6.054.366.213)
40	13. Lỗ khác	23	(5.193.611.452)	(2.261.264.746)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		179.282.328.513	36.678.505.320
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(10.282.200.707)	(2.659.085.781)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	25.1	30.106.041	142.932.284
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		169.030.233.847	34.162.351.823


Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập


Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng


Đỗ Tiến Sĩ
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		179.282.328.513	36.678.505.320
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	125.854.635.776	86.623.796.476
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(2.096.061.563)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.572.837.979	891.096.175
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(49.476.984.860)	(134.091.244.182)
06	Chi phí lãi vay	21	184.637.359.423	172.383.204.067
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		446.870.176.831	160.389.296.293
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(926.336.615.824)	1.002.950.996.891
10	(Tăng) giảm tồn kho		(1.482.651.691.436)	372.454.229.647
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		1.832.204.607.182	(350.003.867.218)
12	Giảm chi phí trả trước		7.730.310.816	20.756.022.703
14	Tiền lãi vay đã trả		(185.303.702.522)	(242.066.226.601)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.081.969.384)	(5.694.502.313)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(314.568.884.337)	958.785.949.402
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(939.267.504.211)	(580.560.144.207)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.876.984.860	134.091.244.182
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(937.390.519.351)	(456.468.900.025)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		9.693.360.476.660	5.233.954.415.486
34	Tiền trả nợ gốc vay		(8.079.818.114.452)	(5.745.592.899.949)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		1.613.542.362.208	(511.638.484.463)

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		361.582.958.520	(9.321.435.086)
60	Tiền đầu năm		24.699.718.943	33.956.075.928
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.930.135)	65.078.101
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	386.251.747.328	24.699.718.943



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Pomina ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thép Pomina và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 17 tháng 7 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 1 tháng 4 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là POM theo Quyết định số 68/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 4 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang; tái chế phế liệu kim loại; kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1, Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chi nhánh Nhà máy Thép Pomina 1 được đặt tại Số 2, Đường số 27 Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương và chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được đặt tại Đường số 9, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.636 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.143 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Giả định về hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính riêng đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 439.085.067.754 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn chủ yếu do việc triển khai Dự án Lò Cao bị kéo dài hơn so với kế hoạch với nguyên nhân chính là việc thiếu hụt chuyên gia nước ngoài bởi ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Đại dịch Covid-19 vẫn đang tiếp tục phát triển, dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động có lợi nhuận trong tương lai, sắp xếp dòng tiền cũng như sự tiếp tục hỗ trợ về mặt tài chính từ các ngân hàng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã lập kế hoạch lợi nhuận và dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh và khả năng tiếp tục nhận được các khoản hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng và dòng tiền bổ sung từ việc phát hành cổ phiếu mới trong năm 2022. Ngoài ra, Dự án Lò Cao dự kiến đi vào hoạt động chính thức vào Quý 3/2022 sẽ giúp cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh và dòng tiền của Công ty. Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 05/NQ-DHDCD2021 ngày 25 tháng 6 năm 2021 về kế hoạch phát hành cổ phiếu mới với tổng giá trị dự kiến là 700 tỷ VND. Kế hoạch tăng vốn này chưa hoàn tất trong năm 2021 và dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2022. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.6 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản khác	6 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay, bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Lợi thế kinh doanh; và
- ▶ Chi phí sửa chữa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.708.564.041	1.881.193.897
Tiền gửi ngân hàng	15.188.874.589	22.818.525.046
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	362.354.308.698	-
TỔNG CỘNG	386.251.747.328	24.699.718.943

(*) Đây là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc một (1) tháng với lãi suất 3% đến 3,25% một năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	62.919.311.405	24.722.689.781
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	39.910.937.076	22.170.250.090
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.008.374.329	2.552.439.691
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	518.998.496.960	235.301.950.198
TỔNG CỘNG	581.917.808.365	260.024.639.979

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
China No.15 Metallurgical Construction Group Co., Ltd.	203.518.530.340	198.111.766.635
Chinatech Tanrry Technology Co., Ltd.	116.989.444.345	96.983.779.265
Beijing Baotou Steel Xinyuan Technology Co., Ltd.	41.131.471.276	49.917.973.596
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd.	21.971.925.000	21.971.925.000
Các khoản trả trước khác	48.208.784.798	24.304.097.564
TỔNG CỘNG	431.820.155.759	391.289.542.060
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	409.848.230.759	369.317.617.060

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký cược, ký quỹ	150.791.486.771	40.498.541.368
Tạm ứng cho Ban quản lý Dự án (*)	101.952.639.070	101.952.639.070
Các khoản phải thu khác	812.943.300	1.789.868.550
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 26)	10.755.619.542	20.843.059.069
TỔNG CỘNG	264.312.688.683	165.084.108.057

(*) Đây là khoản tạm ứng cho Ban quản lý Dự án Lò cao theo Biên bản Thỏa thuận ký ngày 1 tháng 1 năm 2020 về việc tạm ứng chi phí để thực hiện dự án Dây chuyền thiêu kết và Lò cao.

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	2.176.545.593.329	1.316.624.955.148
Thành phẩm	517.165.936.425	20.193.582.258
Chi phí sản xuất dở dang	122.502.518.503	-
Công cụ, dụng cụ	45.598.038.316	50.181.534.423
Hàng mua đang đi trên đường	13.383.677.600	6.538.463.656
Phế liệu	3.610.357.155	453.684.155
TỔNG CỘNG	2.878.806.121.328	1.393.992.219.640
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	2.878.806.121.328	1.393.992.219.640

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	642.760.721.900	2.273.436.969.651	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.027.197.039.832
Mua mới trong năm	-	6.287.737.221	-	-	-	6.287.737.221
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.915.058.491	-	-	-	3.915.058.491
Số cuối năm	642.760.721.900	2.283.639.765.363	108.016.817.678	2.867.530.603	115.000.000	3.037.399.835.544
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.637.352.342	577.611.908.374	38.670.602.343	1.365.839.318	115.000.000	646.400.702.377
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	244.050.879.483	1.325.166.816.263	90.839.355.786	2.229.171.855	115.000.000	1.662.401.223.387
Khấu hao trong năm	26.881.884.476	91.593.947.814	7.163.340.688	117.882.175	-	125.757.055.153
Số cuối năm	270.932.763.959	1.416.760.764.077	98.002.696.474	2.347.054.030	115.000.000	1.788.158.278.540
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	398.709.842.417	948.270.153.388	17.177.461.892	638.358.748	-	1.364.795.816.445
Số cuối năm	371.827.957.941	866.879.001.286	10.014.121.204	520.476.573	-	1.249.241.557.004

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	6.997.417.937	960.200.862	7.957.618.799
Mua mới trong năm	230.000.000	-	230.000.000
Thanh lý	-	-	-
Số cuối năm	<u>7.227.417.937</u>	<u>960.200.862</u>	<u>8.187.618.799</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.629.859.329	960.200.862	7.590.060.191
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.890.474.159	960.200.862	7.850.675.021
Hao mòn trong năm	97.580.623	-	97.580.623
Số cuối năm	<u>6.988.054.782</u>	<u>960.200.862</u>	<u>7.948.255.644</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>106.943.778</u>	-	<u>106.943.778</u>
Số cuối năm	<u>239.363.155</u>	-	<u>239.363.155</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao (*)	3.131.124.536.047	2.204.489.670.877
Khác	1.127.272.727	1.089.639.650
TỔNG CỘNG	<u>3.132.251.808.774</u>	<u>2.205.579.310.527</u>

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí trực tiếp, chi phí đi vay được vốn hóa và các chi phí liên quan khác liên quan đến việc xây dựng Dự án Lò Cao, "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/ năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá trị hình thành từ Dự án Lò Cao được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào công ty con

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tên công ty	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	<u>796.000.000.000</u>	<u>99,5</u>	<u>796.000.000.000</u>	<u>99,5</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.1 Đầu tư vào công ty con (continued)

Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 ("Công ty POM 2") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4903000349 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 4 tháng 6 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty POM 2 tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty POM2 trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ thép.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, thông qua Công ty POM 2, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH Tôn Pomina.

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản đầu tư trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("ICB") có kỳ hạn mười (10) năm, đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2030 và được hưởng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1%/năm.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ngắn hạn	4.259.915.787	7.814.076.827
Công cụ, dụng cụ	3.667.560.070	5.094.813.297
Chi phí sửa chữa	592.355.717	2.719.263.530
Khác	-	-
Dài hạn	49.314.698.733	53.490.848.509
Lợi thế kinh doanh (i)	27.505.102.520	33.006.123.008
Chi phí thuê đất (ii)	10.901.892.676	11.549.409.172
Công cụ, dụng cụ	4.732.857.103	5.785.214.374
Chi phí sửa chữa	6.174.846.434	3.150.101.955
TỔNG CỘNG	53.574.614.520	61.304.925.336

(i) Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình chuyển đổi hình thức của Công ty từ trách nhiệm hữu hạn sang cổ phần với giá trị ban đầu là 125.339.707.447 VND. Lợi thế kinh doanh được phân bổ đến năm 2026 theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 3/13001/BB-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2012.

(ii) Chi phí thuê đất đã được dùng để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.288.657.024.535	335.581.167.009
- Trafigura Pte. Ltd.	256.742.851.718	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	229.155.253.416	-
- Công ty Cổ phần Nippon Sanso Việt Nam	67.942.013.752	-
- Chichester Metals Pty Ltd.	64.587.334.823	-
- Daichu Corporation	-	66.869.575.760
- Phải trả đối tượng khác	670.229.570.826	268.711.591.249
Dài hạn	348.557.167.629	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tải Trung Việt	52.729.214.821	-
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	44.347.226.038	-
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	38.941.626.828	-
- Công ty TNHH Thoresen-Vi Na Ma Logistic	32.299.274.430	-
- Phải trả đối tượng khác	180.239.825.512	-
TỔNG CỘNG	<u>1.637.214.192.164</u>	<u>335.581.167.009</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>1.366.304.291.818</i>	<i>335.352.227.784</i>
<i>Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>270.909.900.346</i>	<i>228.939.225</i>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	254.348.899.854	1.077.599.343.413	(615.199.822.599)	716.748.420.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	-	-	2.987.028.306
Thuế thu nhập cá nhân	502.140.551	7.172.508.970	(4.832.801.184)	2.841.848.337
Thuế xuất, nhập khẩu	796.856.462	30.357.917.282	(30.357.917.282)	796.856.462
Các loại thuế khác	82.104.115	5.000.000	(62.518.505)	24.585.610
TỔNG CỘNG	<u>258.717.029.288</u>	<u>1.115.134.769.665</u>	<u>(650.453.059.570)</u>	<u>723.398.739.383</u>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.479.312.177	10.282.200.707	(7.081.969.384)	5.679.543.500
Thuế thu nhập cá nhân	7.695.205	38.781.363	(43.910.470)	2.566.098
TỔNG CỘNG	<u>2.487.007.382</u>	<u>10.320.982.070</u>	<u>(7.125.879.854)</u>	<u>5.682.109.598</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nguyên vật liệu	38.556.557.472	32.789.396.129
Chi phí điện trích trước	11.732.375.119	12.124.289.900
Chi phí lãi vay	2.933.111.697	3.599.454.796
Khác	3.067.419.832	2.683.523.378
TỔNG CỘNG	<u>56.289.464.120</u>	<u>51.196.664.203</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	15.759.938.677	18.894.013
Chi phí lãi vay	11.495.684.302	3.498.833.333
Kinh phí công đoàn	2.214.987.365	1.896.656.665
Khác	246.192.277	334.573.539
TỔNG CỘNG	<u>29.716.802.621</u>	<u>5.748.957.550</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả cho bên thứ ba</i>	<i>18.221.118.319</i>	<i>2.250.124.217</i>
<i> Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>11.495.684.302</i>	<i>3.498.833.333</i>



Công ty Cổ phần Thép Pomina

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.448.697.263.458	9.435.494.525.916	(8.029.818.114.452)	(57.098.566.599)	3.244.420.904	3.800.519.529.227
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	2.359.711.344.401	9.435.494.525.916	(8.029.218.114.452)		3.244.420.904	3.769.232.176.769
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	88.985.919.057	-	(600.000.000)	(57.098.566.599)	-	31.287.352.458
Vay dài hạn	771.875.836.225	257.865.950.744	(97.600.000.000)	57.098.566.599	-	989.240.353.568
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	622.901.433.401	-	-	57.098.566.599	-	680.000.000.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 26)	148.974.402.824	257.865.950.744	(97.600.000.000)	-	-	309.240.353.568
TỔNG CỘNG	3.220.573.099.683	9.693.360.476.660	(8.127.418.114.452)	-	3.244.420.904	4.789.759.882.795

VND

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	1.924.692.916.189	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2022 đến 30 tháng 9 năm 2022	Từ 6 đến 7	(Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10, 12)
				(i) Hàng hóa luân chuyển của Công ty, các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy Luyện Phôi Thép – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina; và
				(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê liên quan đến Dự án "Đầu tư Xây dựng nhà máy Luyện Phôi Thép công suất 1 triệu tấn/năm" tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	444.806.505.552	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến 25 tháng 5 năm 2022	Từ 5 đến 5.5	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Đường số 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Tỉnh Bình Dương trị giá 101.248.000.000 VND; (ii) Máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng Thế chấp tài sản số 139TC19 và 048TC17 trị giá 26.380.000.000 VND; (iii) Tài sản phát sinh từ hợp đồng kinh doanh thương mại với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	213.582.965.679	Ngày 13 tháng 12 năm 2022	6,2	(iv) Hàng hóa luân chuyển trong quá trình kinh doanh với giá trị tối thiểu 637 tỷ VND (v) Sổ tiết kiệm do VCB phát hành giá trị 200 triệu VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	758.329.189.237	Từ ngày 30 tháng 5 năm 2022 đến 29 tháng 8 năm 2022	6,3	(i) Giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại Lô M, Khu Công nghiệp Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (ii) Máy móc, thiết bị dàn cán, nhà xưởng 1 của Công ty (iii) Quyền sở hữu phần vốn góp và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ phần vốn góp của Công ty vào Công ty POM 2 trị giá 796 tỷ VND;

Công ty Cổ phần Thép Pomina

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10 12)
Ngân hàng TMCP Phát triển	40.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 4 năm 2022 đến ngày 22 tháng 4 năm 2022	7	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	387.820.600.112	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2022 đến ngày 24 tháng 12 năm 2022	6,5	Tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	3.769.232.176.769			

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy Luyện Phôi Thép công suất một (1) triệu tấn/năm của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5.1, 7, 8, 10 12)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	711.287.352.458	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2022 đến ngày 22 tháng 3 năm 2027	9,6	(i) Toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở thư tín dụng, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án “Đầu tư tiếp các khâu thương mại của dây chuyền luyện kim loại tại Nhà máy Luyện Phôi Thép – Công ty Cổ phần Thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm”

(ii) Toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng và
tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Luyện Phôi Thép
1 triệu tấn/ năm.

Trong đó:
Vay dài hạn đến hạn trả 31.287.352.458
Vay dài hạn 680.000.000.000

Công ty Cổ phần Thép Pomina

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
						VND
Năm trước						
Số đầu năm	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	310.692.958.374	3.259.223.257.948
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	363.313.840.000	-	-	-	(363.313.840.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	34.162.351.823	34.162.351.823
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771
Năm nay						
Số đầu năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	(18.458.529.803)	3.293.385.609.771
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	169.030.233.847	169.030.233.847
Chuyển từ quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	(450.000.000.000)	450.000.000.000	-
Số cuối năm	2.796.763.360.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	61.428.346.574	600.571.704.044	3.462.415.843.618

(*) Vào ngày 18 tháng 1 năm 2021, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHCD/2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua việc sử dụng quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 450.000.000.000 VND để kết chuyển vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	2.796.763.360.000	2.433.449.520.000
Tăng trong năm	-	363.313.840.000
Số cuối năm	<u>2.796.763.360.000</u>	<u>2.796.763.360.000</u>

18.3 Vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã phát hành	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	279.676.336	279.676.336
Cổ phiếu quỹ	(1.132.790)	(1.132.790)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(1.132.790)	(1.132.790)
Cổ phiếu đang lưu hành	278.543.546	278.543.546
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	278.543.546	278.543.546

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	7.420.403.929.331	4.309.636.395.428
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	7.370.178.166.151	4.288.363.799.891
Doanh thu bán phế liệu	47.869.456.630	18.019.413.160
Doanh thu khác	2.356.306.550	3.253.182.377
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	<u>7.420.403.929.331</u>	<u>4.309.636.395.428</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.363.371.513.960	4.207.052.186.140
Doanh thu đối với các bên khác	3.057.032.415.371	102.584.209.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức được chia	47.600.000.000	133.728.126.118
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.338.249.137	900.047.870
Lãi tiền gửi	1.876.984.860	363.118.064
Doanh thu hoạt động tài chính khác	700.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>78.515.233.997</u>	<u>134.991.292.052</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	6.992.761.128.188	4.158.331.145.925
Giá vốn phế liệu	2.716.620.774	14.246.248.901
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	(2.096.061.563)
TỔNG CỘNG	<u>6.995.477.748.962</u>	<u>4.170.481.333.263</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	184.637.359.423	172.383.204.067
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.603.799.589	6.060.616.913
Chi phí tài chính khác	-	165.504.168
TỔNG CỘNG	<u>212.241.159.012</u>	<u>178.609.325.148</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	20.661.685.526	4.873.056.254
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.753.621.107	1.112.700.679
Chi phí nhân công	2.908.064.419	3.760.355.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp	86.062.629.863	51.724.202.749
Chi phí nhân viên	61.510.943.316	31.466.276.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.853.788.631	15.895.450.422
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.885.736.508	2.604.411.851
Chi phí khác	2.812.161.408	1.758.063.498
TỔNG CỘNG	<u>106.724.315.389</u>	<u>56.597.259.003</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	4.184.780.555	3.793.101.467
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	1.982.414.872	3.139.961.908
Khác	2.202.365.683	653.139.559
Chi phí khác	9.378.392.007	6.054.366.213
Phân bổ lợi thế kinh doanh	5.501.020.488	5.501.020.488
Tiền phạt, tiền bồi thường	2.393.730.636	388.680.504
Khác	1.483.640.883	164.665.221
LỖ KHÁC THUẦN	(5.193.611.452)	(2.261.264.746)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	6.995.477.748.962	6.423.437.152.380
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 8 và 9)	125.854.635.776	86.623.796.476
Chi phí nhân viên	106.927.494.543	105.024.422.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.586.634.736	42.011.297.670
Chi phí khác	1.358.554.384	1.758.063.498
TỔNG CỘNG	7.267.205.068.401	6.658.854.732.366

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Ngoài ra, chi nhánh Nhà máy Luyện Phôi Thép được hưởng các ưu đãi thuế suất thuế TNDN như sau:

- (i) 10% trong vòng mười lăm (15) năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); và
- (ii) miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	10.282.200.707	2.476.002.355
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	183.083.426
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(30.106.041)	(142.932.284)
TỔNG CỘNG	10.252.094.666	2.516.153.497

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	179.282.328.513	36.678.505.320
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	19.592.121.570	11.582.859.362
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7.236.651.799	15.068.883.335
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	183.083.426
Lỗi năm trước chuyển sang	3.255.628.045	5.045.887.237
Cổ tức được chia	(9.520.000.000)	(26.745.625.224)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(10.282.200.707)	(2.476.002.355)
Khác	(30.106.041)	(142.932.284)
Chi phí thuế TNDN	10.252.094.666	2.516.153.497

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Lỗ thuế chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 146.453.121.918 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119.480.008.785 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
2015	2020	11.220.688.688	(8.737.272.196)	(2.483.416.492)
2016	2021	191.369.445	-	(191.369.445)
2018	2023	10.634.319.766	-	-
2019	2024	94.311.225.745	-	-
2020	2025	25.229.436.184	-	-
2021	2026	16.278.140.223	-	-
TOTAL		157.865.180.051	(8.737.272.196)	(2.674.785.937)
				146.453.121.918

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Doanh thu bán thép	4.061.609.615.150	3.934.721.769.140
		Mua dịch vụ	1.085.938.300	1.491.482.650
Công ty POM 2	Công ty con	Doanh thu bán phôi thép	301.658.335.810	253.784.127.000
		Vay	344.385.856.475	238.974.402.824
		Lãi vay	7.996.850.969	3.498.833.333
		Mua hàng	272.230.325.734	95.080.445.200
		Thu nhập cổ tức	4.839.133.419	90.000.000.000
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Doanh thu bán thép	103.563.000	18.546.290.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>					
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	517.230.062.660	234.250.232.598	
Công ty POM 2	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.250.562.500	419.024.100	
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Phải thu từ cung cấp hàng hóa, dịch vụ	517.871.800	632.693.500	
TỔNG CỘNG			<u>518.998.496.960</u>	<u>235.301.950.198</u>	
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>					
Công ty POM 2	Công ty con	Cổ tức	4.583.310.995	4.583.310.995	
Bà Đỗ Thị Kim Ngọc	Bên liên quan	Tạm ứng	3.165.994.988	2.217.594.988	
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	1.500.000.000	14.000.000.000	
Bà Đỗ Thị Cẩm Hương	Bên li	Tạm ứng	1.258.701.152	-	
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	247.612.407	42.153.086	
TỔNG CỘNG			<u>10,755,619,542</u>	<u>20.843.059.069</u>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty POM 2	Công ty con	Mua phôi thép	270.069.641.364	2.347.400	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ	Chi phí mua dịch vụ	742.825.996	226.591.825	
Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con	Chi phí mua dịch vụ	97.432.986	226.591.825	
TỔNG CỘNG			<u>270.909.900.346</u>	<u>228.939.225</u>	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
Công ty POM 2	Công ty con	Lãi vay	11.495.684.302	3.498.833.333	
<i>Vay dài hạn</i>					
Công ty POM 2 (*)	Công ty con	Vay	<u>309.240.353.568</u>	<u>148.974.402.824</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Lãi suất	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
	VND	% năm		
Khoản vay 1	104.240.353.568	6,5%	Ngày 6 tháng 5 năm 2023	Tín chấp
Khoản vay 2	100.000.000.000	6,5%	Ngày 6 tháng 5 năm 2023	Tín chấp
Khoản vay 3	55.000.000.000	6,5%	Ngày 6 tháng 5 năm 2023	Tín chấp
Khoản vay 4	50.000.000.000	6,5%	Ngày 6 tháng 5 năm 2023	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>309.240.353.568</u>			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc	743.285.455	720.493.716
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	507.007.200	506.008.897
	của chi nhánh		
Ông Trương Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	475.702.691	466.178.568
	của chi nhánh		
Ông Đỗ Văn Khánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	471.110.682	514.411.059
Ông Đỗ Xuân Chiểu	Thành viên Hội đồng Quản trị	462.909.654	504.656.907
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh	299.213.732	308.908.461
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị	201.824.000	85.968.000
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng Quản trị	169.251.174	170.208.573
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên Hội đồng Quản trị	162.520.000	71.640.000
TỔNG CỘNG		<u>3.492.824.588</u>	<u>3.348.474.181</u>

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

27. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dưới 1 năm	15.327.291.600	15.561.347.100
Từ 1 tới 5 năm	61.309.166.400	62.245.388.400
Trên 5 năm	335.064.645.059	355.700.081.526
TỔNG CỘNG	<u>411.701.103.059</u>	<u>433.506.817.026</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

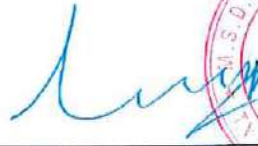
	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thành phẩm - Thép gân	kg	-	138.765

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Phương Mai
Người lập



Nguyễn Nhật Trường
Kế toán trưởng




Đỗ Tiên Sĩ
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 4 năm 2022